

**COPING WITH CYBERBULLYING
AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS: A
CROSS-SECTIONAL STUDY IN
QUANG NGAI CITY, QUANG NGAI
PROVINCE**

Nguyen Thi Ngoc Be^{*1} and Lam Van Minh²

¹*Faculty of Psychology and Education,
University of Education, Hue University,
Thua Thien Hue province, Vietnam*

²*Human Organ Transplantation
Coordination Unit, Cho Ray Hospital, Ho
Chi Minh city, Vietnam*

*Corresponding author Nguyen Thi Ngoc Be,
e-mail: ntngocbe@hueuni.edu.vn

Received February 2, 2024.

Revised February 27, 2024.

Accepted March 8, 2024.

Abstract. The study is to explore how high school students cope with cyberbullying. 834 students from three high schools in Quang Ngai City participated in the study. Results showed that 35% of the respondents reported that they had participated in cyberbullying in various roles. There was no significant difference between males and females in terms of involvement in or being victims of online bullying. No correlation was found between age and involvement in online bullying or victimization. Students employed various coping strategies when experiencing online bullying, with gender differences noted in the coping strategies of “Seeking Social Support” and “Internalization.” A positive correlation was observed between age and externalizing coping strategies. Additionally, there was a positive correlation between being bullied online and coping strategies such as Seeking Social Support, Problem Solving, Detachment, Internalization, and Externalization. The research results have contributed valuable data on the study of cyberbullying and the coping of high school students.

Keywords: Cyberbullying, Coping, High school student.

**ỨNG PHÓ VỚI BẮT NẠT TRỰC
TUYẾN CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG: MỘT NGHIÊN CỨU
CẮT NGANG TẠI THÀNH PHỐ
QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Nguyễn Thị Ngọc Bé^{*1} và Lâm Văn Minh²

¹*Khoa Tâm lý và Giáo dục, Trường Đại học
Sư phạm, Đại học Huế, tỉnh Thừa Thiên
Huế, Việt Nam*

²*Đơn vị Điều phối ghép các bộ phận cơ thể
người, Bệnh viện Chợ Rẫy, thành phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Ngọc Bé,
e-mail: ntngocbe@hueuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 2/2/2024.

Ngày sửa bài: 27/2/2024.

Ngày nhận đăng: 8/3/2024.

Tóm tắt. Mục đích của nghiên cứu này là tìm hiểu mối quan hệ giữa bắt nạt trực tuyến và các ứng phó của học sinh trung học phổ thông. 834 học sinh của ba trường trung học phổ thông tại Thành phố Quảng Ngãi đã tham gia vào nghiên cứu. Kết quả cho thấy 35% tổng số khách thể báo cáo các em đã tham gia vào bắt nạt trực tuyến với các vai trò khác nhau. Không có sự khác biệt giữa nam và nữ ở HS đi bắt nạt/bị BNTT, không có mối tương quan giữa độ tuổi với HS đi bắt nạt/bị BNTT. Học sinh sử dụng các cách ứng phó khác nhau khi bị BNTT; có sự khác biệt giữa nam và nữ ở cách ứng phó “Tìm kiếm hỗ trợ xã hội” và “Nội tâm hóa”. Có mối tương quan thuận giữa độ tuổi và cách ứng phó ngoại hóa. Có mối tương quan thuận giữa bị BNTT và các cách ứng phó Tìm kiếm hỗ trợ xã hội, Giải quyết vấn đề, Tách mình khỏi suy nghĩ, Nội tâm hóa, Ngoại hóa. Kết quả nghiên cứu đã góp phần bổ sung thêm dữ liệu thực tế về nghiên cứu bắt nạt trực tuyến và cách ứng phó của học sinh trung học phổ thông.

Từ khóa: Bắt nạt trực tuyến, ứng phó, học sinh trung học phổ thông.

1. Mở đầu

Bắt nạt trực tuyến (BNTT) được xem như một yếu tố nguy cơ, là rủi ro đối với thanh thiếu niên khi sử dụng internet và phương tiện công nghệ [5]. Nghiêm trọng hơn, BNTT đang là hiện tượng đáng báo động trên toàn thế giới [6]. Trong những năm gần đây, tỉ lệ HS bị BNTT có xu hướng ngày càng tăng lên [2], [7]. BNTT xảy ra phổ biến ở nhiều nước trên thế giới như Mỹ, Canada, Anh, v.v... với tỉ lệ HS là nạn nhân ở mức phổ biến trong khoảng từ 20% đến 25% tổng số khách thể nghiên cứu [1], [3], [6], [8]. Tại Mỹ, kết quả điều tra từ năm 2007 đến 2015 cho thấy, tỉ lệ trung bình 26,3% tổng số khách thể nghiên cứu là nạn nhân của BNTT. Theo số liệu thống kê gần đây nhất, có 34% trong tổng số 457 HS là nạn nhân của BNTT [7]. BNTT là một hình thức mới và để lại hậu quả nghiêm trọng hơn so với những hình thức bắt nạt, bạo lực học đường khác [9]. Trên thế giới cũng như tại Việt Nam, nhiều trường hợp HS bị BNTT đã xảy ra và để lại hậu quả là những vụ tự sát thương tâm được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng. Có thể thấy, đây là hình thức bắt nạt vô cùng nguy hiểm bởi hậu quả nó để lại không chỉ là những vết thương trên thân thể như bắt nạt thông thường, nó tác động đến mối quan hệ xã hội, học tập, gây ra sự tổn thương tâm lí, tinh thần, nghiêm trọng hơn là có thể ảnh hưởng đến cả tính mạng của HS [1]. Đáng chú ý là BNTT đã và đang xảy ra nhiều nhất ở thanh thiếu niên, lứa tuổi tiếp xúc nhiều với mạng internet và các thiết bị điện tử nhưng các em chưa có đủ kinh nghiệm và suy nghĩ chín chắn để ứng phó khi gặp phải những tình huống khó khăn như bị bắt nạt [10], [11]. Tuy nhiên, một điều rõ ràng là những tác động tiêu cực của BNTT có thể được giảm nhẹ đến một mức độ nào đó bằng cách áp dụng các chiến lược ứng phó [12].

Trong các vấn đề có liên quan được nghiên cứu, ứng phó với bắt nạt là một vấn đề được quan tâm bởi đây có thể là yếu tố dự đoán phần nào hệ quả của việc bị bắt nạt. Ứng phó là tương tác, đối mặt, giải quyết vấn đề của cá nhân hay giữa các cá nhân trong những tình huống bất thường, khó khăn. Khái niệm này còn được dùng để mô tả sự phản ứng của cá nhân trong các tình huống khác nhau [13], [14]. Theo tác giả Trần Văn Công và cộng sự, ứng phó với BNTT là sự tương tác, đối mặt, giải quyết vấn đề của nạn nhân khi bị một người hoặc một nhóm người (thủ phạm) thực hiện hành vi bắt nạt thông qua các tiện ích và ứng dụng trên internet hướng tới việc làm tổn thương tinh thần, tâm lí của họ một cách có chủ ý, lặp đi lặp lại và có thái độ đe dọa, thù địch” [4]. Trên thế giới, một số kết quả nghiên cứu đã cho thấy có sự khác biệt về ứng phó với bắt nạt ở HS nam và nữ, những HS bị bắt nạt nhiều có xu hướng ứng phó bằng chiến lược né tránh [15], có khoảng một phần ba HS không tìm kiếm sự giúp đỡ nào khi bị bắt nạt [16] và HS thường có xu hướng ứng phó tập trung vào vấn đề [17]. Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về ứng phó, xử lí của HS khi gặp những tình huống khó khăn [14], [18], [19]. Tác giả Nguyễn Thị Hương khi nghiên cứu về bắt nạt ở HS đã bước đầu khảo sát và thấy rằng những HS bị bắt nạt có nhiều cách ứng phó khác nhau với ba xu hướng chính gồm: lảng tránh, tìm sự trợ giúp và trả thù. Trong đó, khi bị bắt nạt HS có xu hướng tìm sự trợ giúp nhiều hơn [20]. Theo Nguyễn Thùy Linh và cộng sự, khi bị bắt nạt qua mạng, HS chưa biết cách ứng phó đúng với hiện tượng này. Cách ứng phó phổ biến nhất là tìm lời khuyên từ bạn bè (60,8%) [21].

Trong phạm vi tìm kiếm của chúng tôi, tại Việt Nam có rất ít công trình nghiên cứu chuyên sâu về cách ứng phó của HS khi bị bắt nạt trực tuyến ở HS THPT, đặc biệt là ở địa bàn thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, việc phân tích thực trạng các cách ứng phó với BNTT của HS THPT có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để các nghiên cứu tiếp theo có thể xây dựng các biện pháp nâng cao chiến lược ứng phó tích cực và hiệu quả với BNTT và đồng thời giảm ứng phó tiêu cực.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Mẫu nghiên cứu

Để mẫu nghiên cứu mang tính chất đặc trưng và đại diện, chúng tôi chọn HS của 3 trường THPT tại Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Thời gian khảo sát là tháng 1 và tháng 2 năm 2023. Theo công thức của Slovin [22], với tỉ lệ sai sót là 5% và tổng số HS khoảng 11193, cỡ mẫu cần thiết cho nghiên cứu của chúng tôi là từ 386 trở lên. Cuối cùng, có 834 bảng câu hỏi hợp lệ với tỉ lệ là 98,12%. Trong mẫu nghiên cứu, độ tuổi nằm trong khoảng từ 16 đến 18 tuổi (Điểm trung bình = 17,04, Độ lệch chuẩn = 1,784); Về giới tính, có 432 HS nữ (chiếm 51,8%) và 402 HS nam (chiếm 48,2 %). Về khối lớp: có 241 HS khối lớp 10 (chiếm 28,9%), 320 HS khối 11 (chiếm 38,4 %) và 273 HS (chiếm 32,7 %) khối lớp 12. Về học lực, 94 HS có học lực xuất sắc (chiếm 11,3%), 246 HS có học lực giỏi (chiếm 29,5%), 389 HS có học lực khá (chiếm 49,9%), 46 HS có học lực giỏi (chiếm 29,5%), 90 HS HS có học lực trung bình (chiếm 10,8%) và 15 HS có học lực yếu (chiếm 1,8%).

2.1.2. Thủ tục nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi đã được phê duyệt bởi ban giám hiệu của các trường THPT trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi và được sự cho phép đạo đức của Khoa Tâm lý và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Tất cả HS được mời tham gia nghiên cứu đều đã đồng ý tham gia khảo sát. Dưới sự hướng dẫn và hỗ trợ của ban giám hiệu, giáo viên chủ nhiệm và giáo viên bộ môn, cuộc khảo sát được thực hiện ngay tại lớp học. Tất cả học sinh không đồng ý thực hiện khảo sát có thể rời khỏi lớp học và đến thư viện để học tập cá nhân. Trước khi HS trả lời bảng câu hỏi, chúng tôi nhắc lại thông tin của nghiên cứu, lợi ích và rủi ro khi tham gia cũng như cam kết giữ bí mật thông tin cá nhân và câu trả lời của họ.

2.1.3. Công cụ nghiên cứu

Thang đo BNNT (Revised Cyber Bullying Inventory, RCBI) (Baker & Kavut, 2007): Chúng tôi sử dụng thang đo RCBI của Baker và Kavut, 2007 [23] để xem xét mức độ các hành vi đi BNNT và bị BNNT ở HS, từ đó tìm ra tỉ lệ HS tham gia vào bắt nạt với các vai trò khác nhau: (1) chỉ là nạn nhân, (2) chỉ là thủ phạm, (3) vừa là thủ phạm vừa là nạn nhân. Thang đo RCBI bao gồm 14 mục (ví dụ: vu khống bằng cách đăng ảnh giả lên internet, gửi các bình luận đe dọa, gây tổn thương thông qua email hoặc tin nhắn, Lấy trộm thông tin truy cập email hoặc Facebook và đọc các email riêng tư của người khác...) mỗi mục được xếp hạng liên quan đến việc là người khởi xướng (đi bắt nạt) và liên quan đến việc trở thành nạn nhân trong 12 tháng qua. Thang đo thiết kế theo dạng thang Likert 4 điểm (0 = không bao giờ, 1 = Một lần, 2 = Hai hoặc ba lần, 3 = Nhiều hơn ba lần). Việc phân loại HS có phải thủ phạm hay nạn nhân của BNNT hay không dựa trên báo cáo của HS ở mỗi tiểu thang đo. HS lựa chọn ít nhất một câu với mức độ "hai hoặc ba lần" trở lên ở tiểu thang đo bị bắt nạt được xác định là nạn nhân. Thủ phạm cũng được xác định theo cách tương tự với tiểu thang đo đi bắt nạt. Độ tin cậy bên trong của thang đo gốc (phiên bản tiếng Anh) cho tiểu thang đo đi bắt nạt người khác là 0,82 và của thang đo bị bắt nạt là 0,75 [24]. Phiên bản tiếng Việt của thang đo BNNT có độ tin cậy tốt với hệ số Cronbach của tiểu thang đo đi bắt nạt là 0,90 và thang đo nạn nhân là 0,89 [25]. Trong nghiên cứu này, độ tin cậy của thang đo RCBI là 0,91. Trong đó, tiểu thang đo đi bắt nạt có độ tin cậy là 0,85 và tiểu thang đo bị bắt nạt có độ tin cậy là 0,88. Điều này cho thấy bộ công cụ sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy cao, đảm bảo sự chính xác cho các kết quả thu được.

Thang đo chiến lược ứng phó của Kochenderfer-Ladd & Skinner (2002): Thang đo chiến lược ứng phó của Kochenderfer-Ladd và Skinner (2002): Các chiến lược ứng phó với BNNT được đo lường bằng SRCS [26]. Các phiên bản gốc của SRCS sở hữu 22 mục bao gồm năm thang đo phụ: tìm kiếm sự hỗ trợ xã hội (5 mục); giải quyết vấn đề (5 mục); tách mình khỏi suy nghĩ (5 mục); ngoại hóa (3 mục) và nội hóa (4 mục). Thang đo yêu cầu người tham gia chỉ ra mức độ sử dụng các chiến lược ứng phó dựa trên thang Likert 5 điểm bậc từ 0 (không bao giờ) đến 4 (rất thường xuyên). Phiên bản tiếng Việt của thang đo (chỉ bao gồm 21 item với 5 tiêu thang đo) có độ tin cậy và hiệu lực tốt [27]. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng thang đo SRCS để nghiên cứu các chiến lược ứng phó với BNNT của HS THPT thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi sau khi nhận được sự đồng ý của tác giả thích nghi. Giá trị Cronbach's Alpha của các tiêu

thang đo tìm kiếm hỗ trợ xã hội, giải quyết vấn đề, tách mình khỏi suy nghĩ, nội tâm hóa và ngoại hóa lần lượt là 0,86; 0,86; 0,78; 0,80 và 0,66. Điều này cho thấy bộ công cụ sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy cao, đảm bảo sự chính xác cho các kết quả thu được.

2.1.4. Xử lý thống kê

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS 25.0 để phân tích thống kê. Đầu tiên, chúng tôi thực hiện thống kê mô tả (điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC), số lượng và tỉ lệ của các biến nhân khẩu và các biến chính (biến đi bắt nạt/bị bắt nạt trực tuyến và ứng phó với bắt nạt trực tuyến). Thứ 2: Sử dụng phép kiểm định Independent T-test, để xem xét sự khác biệt về mức độ bị BNTT và các cách ứng phó với BNTT giữa nam và nữ; Thứ ba, nghiên cứu sử dụng phép kiểm định tương quan Pearson để xem xét sự dao động giữa mức độ đi BNTT/bị BNTT và độ tuổi, các cách ứng phó với BNTT và độ tuổi; tương quan giữa bị BNTT và các cách ứng phó với BNTT của HS THPT thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thực trạng bắt nạt trực tuyến ở học sinh trung học phổ thông thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2.2.2.1. Thực trạng hành vi đi bắt nạt/bị bắt nạt trực tuyến ở học sinh dưới lát cắt tổng quát

Bảng 1. Tỉ lệ HS tham gia vào BNTT

	Số lượng	Tỉ lệ phần trăm (%)
Chỉ là nạn nhân	29	3,5
Chỉ là thủ phạm	111	13,3
Vừa là thủ phạm vừa là nạn nhân	152	18,2
Không là nạn nhân không là thủ phạm	542	65,0
Tổng	843	100

Khách thể tham gia nghiên cứu được phân thành bốn nhóm dựa trên báo cáo của các em trong thang RCBI: (1) Chỉ là nạn nhân; (2) Chỉ là thủ phạm; (3) Vừa là thủ phạm vừa là nạn nhân; và (4) Không tham gia vào BNTT. Theo cách tính điểm của bản gốc thang RCBI, để xác định một HS có phải là nạn nhân hay thủ phạm của BNTT hay không, chúng ta cần căn cứ vào câu trả lời của khách thể. Khách thể báo cáo ít nhất một hành vi trong thang đi bắt nạt/ bị bắt nạt ở mức độ hai lần hoặc nhiều hơn thì được xác định là thủ phạm/nạn nhân. Kết quả cho thấy 35% tổng số khách thể báo cáo các em đã tham gia vào BNTT với các vai trò khác nhau. Cụ thể, có 3,5% tổng số HS được hỏi báo cáo các em chỉ là nạn nhân (29 HS), có 13,3% (111 HS) chỉ là thủ phạm, và 18,5% còn lại (152 HS) vừa là thủ phạm vừa là nạn nhân của BNTT. Tỉ lệ 35,3% HS có liên quan đến BNTT là một con số đáng báo động, cao hơn so với các nghiên cứu trước đây. Kết quả nghiên cứu của Ybarra và Mitchell [28] trên 1501 trẻ vị thành niên hay một nghiên cứu diện rộng tại Thụy Điển trên 22544 HS của Låftman và cộng sự [29]. Hai nghiên cứu này đã lần lượt công bố chỉ có 19% và 12% trẻ tham gia vào BNTT. Ngoài ra, một số nghiên cứu trên thế giới cho thấy sự xuất hiện của đối tượng vừa là nạn nhân, vừa là thủ phạm của BNTT. Trường hợp này xảy ra khi HS đã từng bị bắt nạt sau đó trở thành thủ phạm đi bắt nạt người khác và ngược lại [30]. Tỉ lệ BNTT và nạn nhân của BNTT rất khó xác định chính xác. Một nghiên cứu được thực hiện tại Hoa Kỳ với sự tham gia của gần 4000 HS từ lớp 6 đến lớp 8 cho thấy rằng trong hai tháng trước đó, 11% HS đã từng là nạn nhân của BNTT, 4% cho biết họ đã hành động như những kẻ BNTT và 7% vừa là kẻ BNTT vừa là nạn nhân bị BNTT [31]. Trong một nghiên cứu của Canada được công bố vào năm 2010 với hơn 2000 HS lớp 6, 7, 10 và 11, 25% cho biết đã trải qua sự kiện BNTT trong ba tháng trước đó, 8% cho biết họ hành động như một kẻ BNTT và 25% cho biết vừa là nạn nhân vừa là kẻ BNTT. Các tác giả cho rằng tỉ lệ này cao hơn trong nghiên cứu của họ vì họ không mô tả hoạt

động này là BNTT mà thay vào đó hỏi về các hành vi cụ thể (gọi tên, đe dọa, lan truyền tin đồn, v.v.) [32].

2.2.1.2. Thực trạng bắt nạt trực tuyến ở học sinh trung học phổ thông dưới các lát cắt giới tính

Bảng 2. Mức độ đi bắt nạt/bị BNTT dưới lát cắt giới tính

Giới tính	Mức độ đi BNTT				Mức độ bị BNTT			
	ĐTB	ĐLC	t	p	ĐTB	ĐLC	t	p
Nam	0,13	0,33	-0,17	0,87	0,08	0,28	0,58	0,56
Nữ	0,13	0,32			0,07	0,22		

Kết quả nghiên cứu hành vi BNTT ở HS THPT theo giới tính cho thấy không có sự khác biệt giữa cả HS nam và HS giữa việc đi bắt nạt và bị BNTT ($p > 0,05$). Điều này cũng cho thấy rằng ở độ tuổi này các em đã bắt đầu bước qua tuổi dậy thì và ổn định dần về nhận thức, các em có nhận thức rõ ràng về thể giới xung quanh. Không còn sự thiếu ổn định, khó kiểm soát hành vi như tuổi dậy thì ở cả nam và nữ. Nghiên cứu này có sự tương đồng với rất nhiều nghiên cứu ở lứa tuổi HS trên thế giới [5], [6], [33]. Bên cạnh những nghiên cứu có nét tương đồng, thì cũng có không ít nghiên cứu chỉ ra rằng, HS nam có nhiều kỹ năng công nghệ hơn HS nữ [34] và HS nữ có khả năng trở thành nạn nhân của BNTT cao hơn [35].

2.2.2. Thực trạng ứng phó với bắt nạt trực tuyến của học sinh trung học phổ thông thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2.2.2.1. Thực trạng ứng phó với bắt nạt trực tuyến của học sinh trung học phổ thông dưới lát cắt tổng quát

Bảng 3. Điểm trung bình của các nhân tố ứng phó với BNTT

Ứng phó với BNTT	ĐTB	ĐLC
Tìm kiếm hỗ trợ xã hội	1,47	1,084
Giải quyết vấn đề	1,70	1,051
Tách mình khỏi suy nghĩ	1,15	0,978
Nội tâm hóa	1,16	1,035
Ngoại hóa	0,71	0,897
Tổng thang đo	1,29	0,803

Chú thích: ĐTB: Điểm trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn

Dữ liệu nghiên cứu ở Bảng 3 cho thấy HS nhiều cách ứng phó khác nhau khi bị BNTT, trong đó, nhóm nhân tố “Giải quyết vấn đề” có mức độ sử dụng cao nhất với ĐTB= 1,70. Đứng vị trí thứ hai là nhóm “Tìm kiếm hỗ trợ xã hội” với ĐTB= 1,47. Hai nhóm nhân tố “Nội tâm hóa” và “Tách mình khỏi suy nghĩ” có ĐTB lần lượt là 1,16 và 1,15. Nhóm nhân tố “Ngoại hóa” với ĐTB= 0,71 là nhóm ứng phó ít được lựa chọn (ĐTB = 0,71). Điều này có thể lí giải: ở lứa tuổi HS THPT đã có sự phát triển vượt bậc về nhận thức và sự hình thành thể giới quan, có mong muốn được nhìn nhận như “một người lớn” [37]. Vì vậy khi HS THPT bị BNTT thường có xu hướng xác định, đánh giá và phân tích các vấn đề đang xảy ra với bản thân và đưa ra những giải pháp xử lí mà các em cho là tối ưu nhất. Nghiên cứu này của chúng tôi có sự tương đồng với nghiên cứu của Trần Văn Công và cộng sự khi bị BNTT, nạn nhân có xu hướng ứng phó bằng suy nghĩ về vấn đề xảy ra, ít nạn nhân muốn trả thù lại thủ phạm [4].

Nghiên cứu cũng đã thực hiện phân tích từng nhóm nhân tố về cách ứng phó để làm rõ hơn về các cách ứng phó của HS, kết quả nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 4, 5, 6, 7 và Bảng 8.

* Cách ứng phó “giải quyết vấn đề”

Bảng 4. Tỷ lệ phần trăm ở mỗi phương án trả lời trong nhóm nhân tố ứng phó giải quyết vấn đề

Cách ứng phó “giải quyết vấn đề”	Không bao giờ (%)	Đôi khi (%)	Thỉnh thoảng (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)
1. Tôi cố gắng nghĩ nhiều cách khác nhau để giải quyết vấn đề	18,0	24,9	22,9	23,6	10,6
2. Tôi đã thay đổi một số thứ để sự việc có thể kết thúc	23,3	30,3	26,1	14,9	5,4
3. Tôi làm một cái gì đó để bù đắp lại cho vấn đề đã xảy ra	24,6	26,3	25,3	15,1	8,8
4. Tôi đã nghĩ trong đầu về những gì nên làm hoặc nên nói	20,0	20,6	19,2	24,0	16,2
5. Tôi làm gì đó để thay đổi tình trạng này	23,3	24,2	26,5	16,7	9,4

Dữ liệu nghiên cứu ở Bảng 4 cho thấy nhóm nhân tố ứng phó giải quyết vấn đề là nhóm được HS THPT lựa chọn nhiều nhất. HS THPT chọn “*Tôi đã nghĩ trong đầu về những gì nên làm hoặc nên nói*” (chiếm 16,2% rất thường xuyên) và “*Tôi cố gắng nghĩ nhiều cách khác nhau để giải quyết vấn đề*” (chiếm 10,6% rất thường xuyên). Ở lứa tuổi THPT, HS đang trong tâm lí “muốn trở thành người lớn” nên đa phần HS muốn thể hiện sức mạnh của mình, muốn tự khẳng định bản thân, mong muốn được độc lập, tự chủ trong giải quyết vấn đề riêng của mình. Do đó các em có xu hướng ứng phó bằng cách suy nghĩ về vấn đề xảy ra và tự tìm cách giải quyết mà không cần sự giúp đỡ của người lớn [38]. Bên cạnh việc tự chứng minh bản thân, việc nhờ sự giúp đỡ đặc biệt là giúp đỡ của bố mẹ có thể dẫn đến sự phản ứng quá mức. Bố mẹ có thể tạm dừng việc sử dụng điện thoại và internet hoặc không nhận được sự tin tưởng của người lớn v.v [39]. Và một số HS ngại chia sẻ, coi đó là chuyện riêng tư, lo sợ bố mẹ sẽ làm lớn chuyện hoặc có nhiều người biết hơn [40]. Cũng có thể là những nguyên nhân dẫn đến việc HS có xu hướng tự giải quyết khi bị BNTT hơn là tìm kiếm sự hỗ trợ.

*** Cách ứng phó “tìm kiếm hỗ trợ xã hội”**

Bảng 5. Tỷ lệ phần trăm ở mỗi phương án trả lời trong nhóm nhân tố ứng phó tìm kiếm hỗ trợ xã hội

Cách ứng phó “tìm kiếm hỗ trợ xã hội”	Không bao giờ (%)	Đôi khi (%)	Thỉnh thoảng (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)
6. Tôi đã nói với một người bạn hoặc thành viên gia đình về những gì đã xảy ra	28,9	27,1	20,6	13,4	10,0
7. Tôi nói chuyện với người nào đó về cảm giác của mình	30,8	26,1	22,8	12,1	8,2
8. Tôi đã nhận được sự giúp đỡ từ một người bạn	24,3	26,1	23,0	16,8	9,7
9. Tôi hỏi lời khuyên của một thành viên trong gia đình.	36,7	22,5	18,6	13,4	8,8
10. Tôi đã nhận được sự giúp đỡ từ một thành viên trong gia đình	34,3	20,5	17,1	16,1	12,0

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 5 cho thấy: với nhóm nhân tố ứng phó tìm kiếm hỗ trợ xã hội, HS THPT đa phần lựa chọn cách ứng phó “*Tôi đã nhận được sự hỗ trợ từ một thành viên trong*

gia đình” (rất thường xuyên là 12%), “Tôi đã nói với một người bạn hoặc thành viên trong gia đình về những gì đã xảy ra” (rất thường xuyên là 10%) và “Tôi đã nhận được sự giúp đỡ từ một người bạn” (rất thường xuyên chiếm 9,7%). HS lứa tuổi này rất coi trọng quan hệ bạn bè, mọi chuyện đều có thể chia sẻ với bạn bè, các em cho rằng bạn bè cùng trang lứa có thể hiểu và thông cảm với các em nhiều hơn người lớn do vậy các em khi gặp vấn đề nào đó đa số thường chia sẻ với bạn bè [34]. Mặt khác, khi đa số nạn nhân có xu hướng tìm kiếm sự giúp đỡ hay kể cho người khác về tình trạng bắt nạt khá cao (75% nạn nhân nói cho người khác [3]; 75,2% nạn nhân nói cho ai đó [38]; 95% nạn nhân nói chuyện bản thân bị bắt nạt với một ai đó [39]).

*** Cách ứng phó “Tách mình khỏi suy nghĩ”**

Bảng 6. Tỷ lệ phần trăm ở mỗi phương án trả lời trong nhóm nhân tố ứng phó Tự tách mình khỏi suy nghĩ

Cách ứng phó “Tách mình khỏi suy nghĩ”	Không bao giờ (%)	Đôi khi (%)	Thỉnh thoảng (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)
11. Tôi đã tin rằng không có gì xảy ra	42,2	30,6	13,8	8,0	5,4
12. Tôi tự nhủ đó không phải là vấn đề nghiêm trọng	32,9	29,7	21,6	9,7	6,1
13. Tôi không nghĩ về nó	41,0	27,0	16,1	8,4	7,6
14. Tôi nói rằng tôi không quan tâm	40,9	25,4	17,6	8,4	7,7

Dữ liệu nghiên cứu ở Bảng 6 cho thấy HS THPT hầu như rất ít khi lựa chọn ứng phó với BNTT bằng cách bắt đồng nhận thức khi phần trăm tỷ lệ “không bao giờ” được các em lựa chọn khá cao. Cách ứng phó này làm cho HS cảm thấy thoải mái hơn, điều chỉnh được phản ứng cảm xúc của mình [33]. Tuy nhiên, chiến lược này không được HS THPT tỉnh Quảng Ngãi sử dụng nhiều như một số nghiên cứu của Trần Văn Công và cộng sự [4]; Quốc Tiến Lê [40]; Dehue và cộng sự [42]. Điều này có thể lí giải rằng BNTT không thể bị bỏ qua ngay cả khi HS có thể mong muốn hoặc đây không phải là một cách ứng phó thích hợp đối với HS THPT [43].

*** Cách ứng phó “nội tâm hóa”**

Bảng 7. Tỷ lệ phần trăm ở mỗi phương án trả lời trong nhóm nhân tố ứng phó bằng nội tâm hóa

Cách ứng phó nội tâm hóa	Không bao giờ (%)	Đôi khi (%)	Thỉnh thoảng (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)
18. Tôi lo lắng về việc mình bị BNTT	52,2	22,2	14,7	6,6	4,3
19. Tôi chỉ cảm thấy tiếc cho bản thân mình	44,2	25,2	16,9	7,6	6,1
20. Tôi lo lắng rằng những người khác sẽ nghĩ xấu về tôi	33,3	25,5	17,3	13,4	10,4
21. Tôi nổi điên với chính mình vì đã làm một việc mà tôi không nên làm	38,7	22,3	20,0	10,7	8,3

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 7 cho thấy “Tôi lo lắng rằng những người khác sẽ nghĩ xấu về tôi” chiếm 10,4% (rất thường xuyên) cao nhất trong 4 biểu hiện của cách ứng phó Nội tâm hóa. Ở lứa tuổi THPT, các em dễ có phản ứng mãnh liệt trước sự đánh giá, nhất là sự đánh giá thiếu công bằng từ phía người lớn. Hình ảnh bản thân là vô cùng quan trọng đối với các em. Việc cho rằng mình đang bị cười nhạo sau lưng sẽ làm cho các em có cảm giác lo lắng, bức mình, nghi ngờ. Tuy nhiên, HS THPT rất ít khi sử dụng nhóm nhân tố ứng phó bằng nội tâm hóa với tỉ lệ

phần trăm “*không bao giờ*” chiếm tỉ lệ rất cao. Ở lứa tuổi HS THPT các em đã có thể hiểu sâu sắc và tinh tế những khái niệm, biết xử sự một cách đúng đắn trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau [37], do đó những hành vi ứng phó mang tính tiêu cực sẽ không là lựa chọn ưu tiên của các em.

*** Cách ứng phó “Ngoại hóa”**

Bảng 8. Tỉ lệ phần trăm ở mỗi phương án trả lời trong nhóm nhân tố ứng phó Ngoại hóa

Cách ứng phó “Ngoại hóa”	Không bao giờ (%)	Đôi khi (%)	Thỉnh thoảng (%)	Thường xuyên (%)	Rất thường xuyên (%)
15. Tôi hét to lên để giải tỏa tâm trạng	62,7	15,8	12,5	4,7	4,3
16. Tôi nguyện rửa thành tiếng kẻ bắt nạt mình	67,3	15,8	9,4	3,8	3,7
17. Tôi nổi điên và ném hoặc đánh một cái gì đó	62,9	20,0	10,2	3,5	3,4

Dữ liệu nghiên cứu ở Bảng 8 cho thấy cách ứng phó “*Tôi hét to lên để giải tỏa tâm trạng*” chiếm tỉ lệ cao nhất khi được HS THPT tỉnh Quảng Ngãi sử dụng rất thường xuyên (4,3%). Cách ứng phó này cho thấy HS thường sử dụng cách này để giải tỏa khi có những sự cố trong cuộc sống. Điều này cho thấy các em còn chưa biết cách giải quyết những vấn đề trong cuộc sống một cách phù hợp và hiệu quả dẫn đến việc uất ức và kiếm tìm những giải pháp tiêu cực như la hét, nguyện rửa, ... [44]. Nhìn chung, nhóm nhân tố ứng phó Ngoại hóa là nhóm mà HS hiếm khi lựa chọn để ứng phó với các hành vi BNTT. Điều này được lí giải dựa vào nhận thức và sự hình thành thế giới quan của HS THPT, các em đã có thể hiểu sâu sắc và tinh tế những khái niệm, biết xử sự một cách đúng đắn trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau thì những hành vi ứng phó mang tính tiêu cực sẽ không là lựa chọn ưu tiên của các em [37].

2.2.4.2. Tương quan giữa bị bắt nạt trực tuyến và ứng phó với bắt nạt trực tuyến của học sinh trung học phổ thông

Bảng 9. Tương quan giữa bị BNTT và ứng phó với BNTT của học sinh THPT

r	M	SD	Bị BNTT	Tìm kiếm hỗ trợ xã hội	Giải quyết vấn đề	Tách mình khỏi suy nghĩ	Nội tâm hóa	Ngoại hóa
Bị BNTT	0,07	0,25	1					
Tìm kiếm hỗ trợ xã hội	1,47	1,08	0,093**	1				
Giải quyết vấn đề	1,70	1,05	0,129**	0,627**	1			
Tách mình khỏi suy nghĩ	1,15	0,98	0,165**	0,503**	0,477**	1		
Nội tâm hóa	1,16	1,04	0,170**	0,517**	0,558**	0,505**	1	
Ngoại hóa	0,71	0,90	0,161**	0,465**	0,385**	0,493**	0,753**	1
Tổng thang đo	1,29	0,80	0,176**	0,829**	0,817**	0,749**	0,803**	0,712**

Chú thích: *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$.

Theo kết quả kiểm nghiệm tương quan Pearson, HS bị BNTT có mối tương quan thuận ở mức độ yếu với các cách ứng phó Tìm kiếm hỗ trợ xã hội, Giải quyết vấn đề, Tách mình khỏi suy nghĩ, Nội tâm hóa, Ngoại hóa với r lần lượt là 0,093; 0,129; 0,165; 0,170; 0,161; 0,176 ($0 < 0,01$). Điều này có thể hiểu là các HS càng bị BNTT thì càng sử dụng các cách ứng phó này và ngược lại. Cụ thể:

Cách ứng phó Giải quyết vấn đề và Tìm kiếm hỗ trợ xã hội có tương quan thuận với nạn nhân bị BNTT với r lần lượt là 0,129 và 0,093, $p < 0,01$. Điều này có nghĩa là HS bị BNTT càng cao thì

sử dụng cách ứng phó “Giải quyết vấn đề” và “Tìm kiếm hỗ trợ xã hội” càng cao và ngược lại, việc sử dụng các cách ứng phó này càng cao thì HS bị BNTT càng cao. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Smith [45] khi cho thấy những HS có kỹ năng giải quyết vấn đề tốt hơn có nhiều khả năng bị BNTT hơn. Các tác giả giải thích rằng điều này có thể là do những HS này có nhiều khả năng tham gia vào các cuộc trò chuyện trực tuyến và thể hiện ý kiến của mình, khiến chúng trở thành mục tiêu dễ dàng cho kẻ bắt nạt. Nạn nhân có khả năng sử dụng kỹ năng giải quyết vấn đề để ứng phó với BNTT, khiến chúng trở thành mục tiêu hấp dẫn hơn cho kẻ bắt nạt. Kỹ năng giải quyết vấn đề có thể khiến nạn nhân tự tin hơn, dẫn đến việc họ thể hiện bản thân nhiều hơn trên mạng, thu hút sự chú ý của kẻ bắt nạt. Nghiên cứu của Machackova và cộng sự [43] trên 2.092 trẻ em Séc trong độ tuổi 12-18 cho thấy đối với nạn nhân của BNTT, hầu hết các chiến lược đều tỏ ra kém hiệu quả hơn. Các nạn nhân của quấy rối coi các giải pháp kỹ thuật như chặn liên lạc trên các trang web xã hội, tìm kiếm sự hỗ trợ hoặc cố tình phớt lờ kẻ bắt nạt là hiệu quả nhất trong việc ngăn chặn hành vi trở thành nạn nhân, trái ngược với các nạn nhân của BNTT, những người cho rằng chúng kém hiệu quả hơn, mặc dù họ sử dụng chúng thường xuyên như nạn nhân của quấy rối trực tuyến.

Tách mình khỏi suy nghĩ có tương quan thuận với bị BNTT với $r=0,165$. Đối với nạn nhân của BNTT, Tách mình khỏi suy nghĩ có thể xảy ra khi nạn nhân nhận thức bản thân bị tổn thương bởi hành vi bắt nạt, nhưng đồng thời lại tin rằng việc bắt nạt là “bình thường” hoặc “xứng đáng” với họ. Điều này có thể khiến họ ngần ngại báo cáo hoặc chống lại hành vi bắt nạt, dẫn đến việc họ tiếp tục bị tổn thương. Đối với thủ phạm, tách mình khỏi suy nghĩ có thể xảy ra khi kẻ bắt nạt nhận thức hành vi của mình là sai trái, nhưng đồng thời lại tin rằng họ “mạnh mẽ” hoặc “thượng đẳng” hơn nạn nhân. Điều này có thể khiến họ tiếp tục hành vi bắt nạt, vì họ muốn duy trì cảm giác “uy quyền” của mình. Theo nghiên cứu của Kowalski và cộng sự, Tách mình khỏi suy nghĩ có thể làm giảm hiệu quả của các can thiệp nhằm ngăn chặn nạn BNTT [31].

Kết quả bảng ở bảng 9 cũng cho thấy, nội tâm hóa có tương quan thuận với bị BNTT ($r=0,170$, $p<0,01$). Kết quả nghiên cứu này tương đồng một số nghiên cứu trên thế giới [5], [31], [46]. Nghiên cứu của Hinduja và Patchin [5] cho thấy thanh thiếu niên bị BNTT có xu hướng có lòng tự trọng thấp hơn, cảm giác cô đơn và bị cô lập nhiều hơn, và có nhiều suy nghĩ tiêu cực về bản thân hơn so với những người không bị bắt nạt. Nghiên cứu của Smith và cộng sự [46] cho thấy thanh thiếu niên bị BNTT có nguy cơ cao hơn mắc các vấn đề sức khỏe tâm thần như trầm cảm, lo âu và rối loạn ăn uống. Nghiên cứu của Kowalski và cộng sự cho thấy thanh thiếu niên bị BNTT có xu hướng có kết quả học tập thấp hơn và có nguy cơ bỏ học cao hơn [31].

Ngoại hóa có tương quan thuận với nạn nhân bị BNTT ($r=0,161$, $p<0,01$). Kết quả này có sự tương đồng với một số nghiên cứu trên thế giới, có thể kể đến như: Nghiên cứu của Gentile và cộng sự [59] với 1.500 HS từ 11 đến 15 tuổi cho thấy những HS có xu hướng ngoại hóa cao có nguy cơ bị BNTT cao hơn. Nghiên cứu của Hinduja, và Patchin [89]: Nghiên cứu với 7.500 HS từ 12 đến 17 tuổi cho thấy những HS có xu hướng ngoại hóa cao có nhiều khả năng tham gia vào việc BNTT hơn. Có một số lý do giải thích mối tương quan này vì những người có xu hướng ngoại hóa thường gặp khó khăn trong việc đồng cảm với người khác. Điều này có thể khiến họ dễ dàng tham gia vào việc BNTT hơn vì họ không hiểu được tác động của hành vi của mình đối với người khác. Hay họ có xu hướng ngoại hóa có thể tham gia vào việc BNTT để thu hút sự chú ý. Hoặc một số nạn nhân có xu hướng ngoại hóa có thể sử dụng việc BNTT như một cách tự bảo vệ bản thân khỏi bị tổn thương.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thực trạng BNTT đang diễn ra ở HS THPT với tỉ lệ khá cao, có đến 35% tổng số khách thể báo cáo các em đã tham gia vào BNTT với các vai trò khác nhau. Không có sự khác biệt giữa nam và nữ ở HS đi bắt nạt/bị BNTT. Có mối tương quan thuận giữa bị BNTT và các cách ứng phó Tìm kiếm hỗ trợ xã hội, Giải quyết vấn đề, Tách mình khỏi suy

ngữ, Nội tâm hóa, Ngoại hóa. Những phát hiện của nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để đề xuất và thúc đẩy các biện pháp phòng ngừa hành vi BNTT nhằm cải thiện sức khỏe tâm thần cho HS. Mặt khác, nghiên cứu này góp phần làm phong phú thêm lí thuyết về BNTT, các cách ứng phó với BNTT và mối quan hệ giữa chúng ở HS THPT. Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi còn một số hạn chế: Hạn chế của nghiên cứu này là chỉ mới sử dụng bảng hỏi tự thuật, thiết kế nghiên cứu cắt ngang nên chưa cung cấp được bằng chứng cho thấy mối quan hệ mang tính nhân quả giữa các biến. Mẫu nghiên cứu tập trung ở khu vực thành phố, do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện là nghiên cứu trường diễn để xem xét mối quan hệ nhân quả giữa BNTT và các yếu tố liên quan, bổ sung thêm dữ liệu từ cha mẹ, giáo viên, v.v... thu thập dữ liệu trên cả HS ở khu vực nông thôn.

***Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế trong nhiệm vụ mã số NCM.T23 – 05.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Beran TN & Li Q, (2007) The Relationship between Cyberbullying and School Bullying. *Journal of Student Wellbeing*, 1, 15-33. <https://doi.org/10.21913/JSW.v1i2.172>
- [2] İçellioglu S & Özden MS, (2014). Cyberbullying: New Kind of Peer Bullying through Online Technology and its Relationship with Aggression and Social Anxiety. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 116: 4241-424
- [3] Smith P, Mahdavi J, Carvalho M & Tippett N, (2005). *An investigation into cyberbullying, its forms, awareness and impact, and the relationship between age and gender in cyberbullying*, A Report to the Anti-Bullying Alliance, Goldsmiths College, University of London.
- [4] TV Công, NPH Ngọc, NT Dương & NT Thắm (2015). Chiến lược ứng phó của HS với bắt nạt trực tuyến. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, 31(3), 11-24.
- [5] Hinduja S & Patchin JW, (2008). Cyberbullying: An exploratory analysis of factors related to offending and victimization. *Deviant Behavior*, 29(2), 129–156. <https://doi.org/10.1080/01639620701457816>
- [6] Arıcak OT, Siyahhan S, Uzunhasanoğlu A, Sarıbeyoğlu S, Çıplak S, Yılmaz N & Memmedov C, (2008). Cyberbullying among Turkish adolescents. *Cyberpsychology & Behavior*, 11, 253-261.
- [7] Patchin JW & Hinduja S, (2015). Measuring cyberbullying: Implications for research. *Aggression and Violent Behavior*, 23, 69–74. <https://doi.org/10.1016/j.avb.2015.05.013>
- [8] Mishna F, Houry-Kassabri M, Gadalla T & Daciuk J, (2012). Risk factors for involvement in cyber bullying: Victims, bullies and bully-victims. *Children and Youth Services Review*, 34 (1): 63-70. From: www.elsevier.com/locate/chilyouth.
- [9] Wang J, Nansel TT & Iannotti RJ, (2011). Cyber and Traditional Bullying: Differential Association with Depression. *Journal of Adolescent Health*, 48, 415-417. <https://doi.org/10.1016/j.jadohealth.2010.07.012>
- [10] Ybarra M, Mitchell KJ, Finkelhor D & Wolak J, (2007). Internet Prevention Messages: Targeting the Right Online Behaviors. *Archives of Pediatric Adolescent Medicine*, 161(2), 138-145. <https://doi.org/10.1001/archpedi.161.2.138D>
- [11] Erdur-Baker Ö, (2009). Cyberbullying and its correlation to traditional bullying, gender and frequent and risky usage of internetmediated communication tools. *New Media & Society*, 12 (1). <https://doi.org/10.1177/1461444809341260>
- [12] Machmutow K, Perren S, Sticca F & Alsaker FD, (2012). Peer victimization and depressive symptoms: Can specific coping strategies buffer the negative impact of cyber victimisation?

- Emotional & Behavioural Difficulties*, 17(3-4), 403–420. <https://doi.org/10.1080/13632752.2012.704310>
- [13] Haan N, (1977). *Coping and defending*. Academic Press.
- [14] PTM Hương (2007), *Ứng phó của trẻ vị thành niên với hoàn cảnh khó khăn*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [15] Skrzypiec G, Slee P, Murray-Harvey R & Pereira B, (2011). School bullying in one or more ways: Does it matter and how do students cope? *School Psychology International*, 32(3), 288-311.
- [16] Kepenekci YK & Çinkir Ş, (2006). Bullying among Turkish high school students. *Child Abuse & Neglect*, 30(2), 193-204.
- [17] Tenenbaum LS, Varjas K, Meyers J & Parris L, (2011). Coping strategies and perceived effectiveness in fourth through eighth-grade victims of bullying. *School Psychology International*, 32(3), 263-287.
- [18] TV Công, NPH Ngọc, NT Dương & NT Thắm, (2015). Ứng phó của HS với BNTT. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, 3(31), 11-24.
- [19] NH Long (2015). *Kỹ năng ứng phó với những khó khăn trong học tập của học sinh lớp 1*. Luận án tiến sĩ ngành Tâm lý học, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
- [20] NT Hương (2013). *Nghiên cứu cách ứng phó của người bệnh nghiện rượu với những khó khăn trong cuộc sống*. Luận án tiến sĩ ngành Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
- [21] NT Linh, PTL Chi, TD Chí, PDP Linh & PH Giang (2018). Trải nghiệm và ứng phó với hiện tượng bắt nạt qua mạng của học sinh Hà Nội năm 2018. *Tạp chí Y học dự phòng*, 28(8).
- [22] Slovin E, (1960). *Slovin's Formula for Sampling Technique*. <https://prudencxd.weebly.com/>
- [23] Erdur-Baker Ö & Kavşut F, (2007). A new face of peer bullying: Cyberbullying. *Journal of Euroasian Educational Research*, 27(7), 31–42. Retrieved July 20, 2020, from <https://avesis.metu.edu.tr/yayin/63c7cf79-ad66-404f-b9fc-0c43a8c1a6b0/cyber-bullying-a-new-face-of-peer-bullying>
- [24] Topcu C & Erdur-Baker Ö, (2010). The revised cyber bullying inventory (RCBI): Validity and reliability studies. *Procedia-social and Behavioral Sciences*, 5, 660-664. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2010.07.161>
- [25] Tran CV, Weiss B & Nguyen NPH, (2020). Academic achievement, and cyber-bullying and cyber-victimization among middle- and high-school students in Vietnam. *International Journal of School & Educational Psychology*, 10(1), 118-127. <https://doi.org/10.1080/21683603.2020.1837700>
- [26] Kochenderfer-Ladd B & Skinner K, (2002). Children's coping strategies: moderators of the effects of peer victimization? *Dev. Psychol.* 38 (2), 267–278.
- [27] Ho TTQ & Gu C, (2022). Validity and reliability of Vietnamese version of cyberbullying coping styles scale for students. *Dalat University Journal of Science*, 3-19.
- [28] Ybarra ML & Mitchell KJ, (2004). Online Aggressor/Targets, Aggressors, and Targets: A Comparison of Associated Youth Characteristics. *Journal of Child Psychology and Psychiatry*, 45, 1308-1316. <https://doi.org/10.1111/j.1469-7610.2004.00328.x>
- [29] Låftman J & Hultén F, (2012). Bullying and cyberbullying among adolescents in Sweden: Forms, prevalence and associated factors. *European Journal of Public Health*, 22(suppl_1), 122–126.
- [30] Sourander A, Brunstein Klomek A, Ikonen M, Lindroos J, Luntamo T, Koskelainen M, Ristkari T & Helenius H, (2010). Psychosocial risk factors associated with cyberbullying

- among adolescents: a population-based study. *Arch Gen Psychiatry*, 67(7):720-8. <https://doi.org/10.1001/archgenpsychiatry.2010.79>. PMID: 20603453.
- [31] Kowalski RM, Limber SP & Agatston PW, (2014). Bullying in the digital age: A critical review and meta-analysis of cyberbullying research. *Clinical Psychology Review*, 34(5), 541-555.
- [32] Peebles E, (2014). Cyberbullying: Hiding behind the screen. *Paediatr Child Health*, 19(10), 27-8. <https://doi.org/10.1093/pch/19.10.527>
- [33] Brown BB & Prinstein MJ (Eds.), (2011). *Encyclopedia of Adolescence*. Academic Press
- [34] Boulton M, Lloyd J, Down J & Marx H, (2012). Predicting Undergraduates' Self-Reported Engagement in Traditional and Cyberbullying from Attitudes. *Cyberpsychology Behav. Soc. Netw*, 15, 141–147.
- [35] Huang Y & Chou C, (2010). An analysis of multiple factors of cyberbullying among junior high school students in Taiwan. *Computers in Human Behavior*, 26, 1581–1590.
- [36] Craig W, Harel-Fisch Y, Fogel-Grinvald H, Dostaler S, Hetland J, Simons-Morton B, Molcho M, de Mato MG, Overpeck M, Due P, Pickett W; HBSC Violence & Injuries Prevention Focus Group; HBSC Bullying Writing Group (2009). A cross-national profile of bullying and victimization among adolescents in 40 countries. *Int J Public Health*, 54 (2), 216-24. <https://doi.org/10.1007/s00038-009-5413-9>.
- [37] ĐTK Thoa, NTM Lộc & TV Tính, (2009). *Tâm lí học phát triển*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [38] Monks CP, Robinson S & Worlidge P, (2012). The emergence of cyberbullying: A survey of primary school pupils perceptions and experiences. *School Psychology International*, 33(5), 477.
- [39] Harrison GM, (2013). *Should I tell my peers? Student experiences and perceptions of cyberbullying*. A thesis presented in partial fulfillment of the requirements for the degree of Master of Educational Psychology at Massey University, Palmerston North, New Zealand.
- [40] Quoc Tien Le (2020). A Study of the Core Relationship between Cyber-Bullying and Coping of High-School Pupils in Vietnam. *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 3(11), 483-500.
- [41] Pearlin LI & Schooler C, (1978). The structure of coping. *Journal of Health and Social Behavior*, 19, 2-21.
- [42] Dehue F, Bolman C & Völlink T, (2008). Cyberbullying: Youngster's experiences and parental perception. *CyberPsychology & Behavior*, 11, 217-332.
- [43] Machackova H, Cerna A, Sevcikova A, Dedkova L & Daneback K, (2013). Effectiveness of coping strategies for victims of cyberbullying. *Cyberpsychology: Journal of Psychosocial Research on Cyberspace*, 7(3), 1-12. <https://doi.org/10.5817/CP2013-3-5>.
- [44] NB Đạt (2014). *Phân tích đặc điểm tâm lí xã hội của học sinh có hành vi bạo lực học đường*. Kì yếu Hội thảo Khoa học toàn quốc “Sức khỏe tâm thần trong trường học”. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 421-435.
- [45] Smith PK, (2012). *Cyberbullying and cyber aggression*. In *Handbook of School Violence and School Safety*, Routledge, 111-121.
- [46] Smith PK, Hinduja S & Patchin JW, (2017). *Cyberbullying: An international perspective*. Routledge.